Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 22.11.2019 14:06:21 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 423 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 22 tháng 11 năm 2019*

BÁO CÁO
Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ vào các định hướng và dự báo tình hình kinh tế xã hội 03 năm 2020 - 2022, dự báo tình hình thực hiện các chế độ chính sách trên địa bàn, Uỷ ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2020 - 2022 như sau:

A. Kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2020 - 2022

I. Thu ngân sách nhà nước

- Năm 2020, dự toán thu ngân sách nhà nước là 9.650 tỷ đồng (theo số liệu trình HĐND).

- Dự kiến thu ngân sách nhà nước năm 2021 là 10.000 tỷ đồng (tăng 3,63% so năm 2020) và dự kiến năm 2022 là 10.865 tỷ đồng (tăng 8,65% so năm 2021), bao gồm:

1. Thu nội địa

Năm 2020 là 8.950 tỷ đồng, năm 2021 dự kiến là 9.260 tỷ đồng (tăng 3,46 so năm 2020) và năm 2022 dự kiến là 10.095 tỷ đồng (tăng 9% so năm 2021), trong đó:

- Dự kiến thu tiền sử dụng đất 03 năm 2020 - 2022 là: 1.193 tỷ đồng.

- Dự kiến thu từ Xổ số kiến thiết 03 năm 2020 - 2022 là 4.965 tỷ đồng.

- Dự kiến thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất và Xổ số kiến thiết trong 03 năm 2020 - 2022 là 22.147 tỷ đồng. Cụ thể:

+ Năm 2020: 6.892 tỷ đồng.

+ Năm 2021: 7.220 tỷ đồng (tăng 4,8% so năm 2020).

+ Năm 2022: 8.035 tỷ đồng (tăng 11,3% so năm 2021).

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu

Năm 2020 là 700 tỷ đồng, năm 2021 dự kiến là 740 tỷ đồng (tăng 5,7% so với năm 2020) và năm 2022 dự kiến là 770 tỷ đồng (tăng 4,1% so dự toán năm 2021).

(Chi tiết tại biểu số 02)

II. Chi ngân sách địa phương

Căn cứ vào nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp dự kiến trong 03 năm 2020 - 2022, số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương và dự kiến kinh phí tăng/giảm thực hiện một số chính sách, chế độ trong 03 năm 2020-2022, kế hoạch chi ngân sách địa phương 03 năm 2020 - 2022 được xây dựng như sau:

- Dự toán năm 2020, được xây dựng trên cơ sở nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp ngân sách giai đoạn 2017-2020.

- Dự toán năm 2021, 2022, được xây dựng trên cơ sở dự kiến nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng như phân cấp ngân sách giai đoạn 2017-2020. Trong đó, số thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương sẽ giảm do một số chính sách an sinh xã hội được đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách địa phương.

1. Năm 2020: Tổng chi ngân sách địa phương 10.823,5 tỷ đồng, gồm: chi cân đối ngân sách là 9.875,3 tỷ đồng, tăng 1.711,3 tỷ đồng, tăng 21% so với dự toán năm 2019 và chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 948,2 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 2.980 tỷ đồng (tăng 549 tỷ đồng so với năm 2019, tương đương 22,6%).

- Chi thường xuyên: 5.951,1 tỷ đồng (tăng 499,6 tỷ đồng so với năm 2019, tương đương 9,2%).

- Chi trả nợ lãi do địa phương vay: 1,4 tỷ đồng.

- Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 30,2%. Tỷ trọng chi thường xuyên/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 60,3%.

2. Dự kiến năm 2021: Tổng chi ngân sách địa phương 10.835 tỷ đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách là 9.718,7 tỷ đồng, giảm 156,6 tỷ đồng, giảm 1,6% so với dự toán năm 2020. Nguyên nhân vì khoản thu bổ sung từ ngân sách Trung ương giảm do một số chính sách an sinh xã hội được đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 1.116,3 tỷ đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 3.244,6 tỷ đồng (tăng 264,5 tỷ đồng so với năm 2020, tương đương 8,9%).

- Chi thường xuyên: 6.276,4 tỷ đồng (tăng 325,3 tỷ đồng so với năm 2020, tương đương 5,5%).

- Chi trả nợ lãi do địa phương vay: 1,7 tỷ đồng.

- Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 30%. Tỷ trọng chi thường xuyên/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 67,9%.

3. Dự kiến năm 2022: Tổng chi ngân sách địa phương 11.795 tỷ đồng, gồm: chi cân đối ngân sách là 10.476,7 tỷ đồng, tăng 757,9 tỷ đồng, tăng 7,8% so với dự kiến năm 2021 và chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ là 1.318,4 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 3.616 tỷ đồng (Tăng 371,4 tỷ đồng so với năm 2021, tương đương 11,4%).

- Chi thường xuyên: 6.647,6 tỷ đồng (tăng 371,2 tỷ đồng so với năm 2021, tương đương 5,9%).

- Chi trả nợ lãi do địa phương vay: 1,9 tỷ đồng.

- Tỷ trọng chi đầu tư phát triển/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 31,4%. Tỷ trọng chi thường xuyên/tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 66,4%.

(Chi tiết tại biểu số 01 và 03 đính kèm)

B. Tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ ngân sách địa phương

I. Kế hoạch vay, trả nợ của ngân sách địa phương năm 2019.

Kế hoạch vay của ngân sách địa phương được Trung ương quyết định giao là 115,5 tỷ đồng, gồm vay để trả nợ gốc là 54,6 tỷ đồng và vay để bù đắp bội chi là 60,9 tỷ đồng. Kế hoạch vay được dự kiến thực hiện từ vay lại từ Chính phủ vay ngoài nước: 60,9 tỷ đồng và vay trong nước 54,6 tỷ đồng.

1. Tiến độ thực hiện kế hoạch vay

- Đối với nguồn vay lại từ Chính phủ vay ngoài nước 60,9 tỷ đồng: Ước thực hiện trong năm 2019 thực hiện vay 0 tỷ đồng.

- Đối với nguồn vay trong nước 54,6 tỷ đồng: Ước thực hiện cả năm 2019 thực hiện vay trong nước là 0 tỷ đồng.

2. Tình hình thực hiện trả nợ gốc và lãi vay của ngân sách địa phương được thực hiện đầy đủ và đúng hạn

- Tổng dư nợ vay đầu năm 2019 là 42 tỷ đồng. Ước thực hiện năm 2019, tỉnh thanh toán nợ gốc 16,8 tỷ đồng (Vay AFD để thực hiện dự án phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh), gồm 10,7 tỷ đồng thanh toán Hợp phần giao thông và 6 tỷ đồng thanh toán Hợp phần thủy lợi. Dự kiến dư nợ vay đến cuối năm 2019 là 25,2 tỷ đồng (bằng 1% mức dư nợ tối đa của ngân sách địa phương theo quy định).

- Bội chi ngân sách địa phương thực hiện năm 2019: 0 tỷ đồng.

II. Kế hoạch vay trả nợ của ngân sách địa phương năm 2020 và giai đoạn 03 năm 2020-2022

Năm 2020 theo khoản 6, Điều 7 Luật ngân nhà nước 2015 thì mức dư nợ vay của ngân sách tỉnh địa phương là không vượt quá **30% số thu ngân sách được hưởng theo phân cấp**. Căn cứ theo số thu ngân sách nhà nước, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ điều tiết giữa ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh Tây Ninh thì mức dư nợ vay tối đa của tỉnh trong năm 2020 là: 2.503,6 tỷ đồng.

Năm 2020 và giai đoạn 03 năm 2020 - 2022, kế hoạch vay của ngân sách địa phương được tập trung vào 02 nguồn vay chính là vay lại từ Chính phủ nguồn vốn nước ngoài để thực hiện các dự án: Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh; Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1; Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, với tổng số tiền 181,2 tỷ đồng.

Do các dự án vay lại Chính phủ vay ngoài nước là các khoản vay dài hạn, nên trong 03 năm 2020 - 2022 chưa phát sinh nghĩa vụ trả nợ; nghĩa vụ trả nợ phát sinh chủ yếu từ việc thanh toán nợ gốc các khoản vay. Chi tiết kế hoạch vay, trả nợ và dự kiến bội chi năm 2020 và giai đoạn 03 năm 2020 - 2022 như sau:

1. Dự kiến năm 2020

- Tổng mức vay dự kiến là 163,1 tỷ đồng, vay lại từ Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án:

+ Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1: 78,6 tỷ đồng;

+ Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: 15,5 tỷ đồng;

+ Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB: 69 tỷ đồng.

- Nghĩa vụ trả nợ gốc trong năm 2020 là 16,8 tỷ đồng, dự án Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh.

- Nghĩa vụ trả lãi và phí các khoản vay dự kiến là 1,4 tỷ đồng, phí và lãi do vay lại Chính phủ vay ngoài nước.

- Tổng dư nợ dự kiến cuối năm 2020 là 171,5 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương năm 2020 là 0 tỷ đồng.

2. Dự kiến năm 2021

- Tổng mức vay dự kiến là 18 tỷ đồng, vay lại từ Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án:

+ Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: 9,7 tỷ đồng;

+ Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB: 8,3 tỷ đồng.

- Nghĩa vụ trả nợ gốc trong năm 2021 là 8,4 tỷ đồng, dự án Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh.

- Nghĩa vụ trả lãi và phí các khoản vay dự kiến là 1,7 tỷ đồng, phí và lãi do vay lại Chính phủ vay ngoài nước.

- Tổng dư nợ dự kiến cuối năm 2021 là 181,2 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương năm 2021 là 0 tỷ đồng.

3. Dự kiến năm 2022

- Tổng mức vay dự kiến là 0 tỷ đồng.

- Nghĩa vụ trả nợ gốc trong năm 2022 là 0 tỷ đồng.

- Nghĩa vụ trả lãi và phí các khoản vay dự kiến là 1,9 tỷ đồng, phí và lãi do vay lại Chính phủ vay ngoài nước.

- Tổng dư nợ dự kiến cuối năm 2022 là 181,2 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương năm 2022 là 0 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số 04 đính kèm)

Uỷ ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:
- TT.Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, KT1;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT. VP.

(Dương Thảo 2018 39. ND Ngân sách)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

Biểu số 01

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND Tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán 2019	ƯTH năm 2019	So sánh		KH 03 năm 2020-2022	Bao gồm:			So sánh (%)			So sánh (tuyệt đối)		
				Tuyệt đối	Tương đối		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	DT2020 với DT2019	DT2021 với DT2020	DT2022 với DT2021	DT2020 với DT2019	DT2021 với DT2020	DT2022 với DT2021
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(2/1)	5	6	7	8	9=6/1	10=7/6	11=8/7	12=6-1	13=7-6	14=8-7
A	**Tổng thu NSNN**	**8.000.000**	**9.366.000**	**1.366.000**	**117,1%**	**30.515.000**	**9.650.000**	**10.000.000**	**10.865.000**	**120,6%**	**103,6%**	**108,7%**	**1.650.000**	**350.000**	**865.000**
1	Thu nội địa	7.350.000	8.000.000	650.000	108,8%	28.305.000	8.950.000	9.260.000	10.095.000	121,8%	103,5%	109,0%	1.600.000	310.000	835.000
2	Thu từ XNK	650.000	1.366.000	716.000	210,2%	2.210.000	700.000	740.000	770.000	107,7%	105,7%	104,1%	50.000	40.000	30.000
B	**Thu NSĐP**	**8.739.100**	**9.523.134**	**784.034**	**109,0%**	**32.864.200**	**10.677.200**	**10.624.000**	**11.563.000**	**122,2%**	**99,5%**	**108,8%**	**1.938.100**	**-53.200**	**939.000**
I	**Thu cân đối NSĐP**	**8.103.142**	**8.392.300**	**289.158**	**103,6%**	**29.924.368**	**9.729.008**	**9.718.710**	**10.476.650**	**120,1%**	**99,9%**	**107,8%**	**1.625.866**	**-10.298**	**757.940**
1	Thu 100% + điều tiết	6.743.343	7.032.501	289.158		26.240.637	8.345.277	8.568.710	9.326.650	123,8%	102,7%	108,8%	1.601.934	223.433	757.940
*	Thu 100% + điều tiết (Loại trừ tiền sử dụng đất và SXKT)	4.904.343	4.901.718	-2.625		19.911.187	6.037.327	6.567.210	7.306.650	123,1%	108,8%	111,3%	1.132.984	529.883	739.440
2	BS NSTW cân đối	1.356.731	1.356.731	0		3.683.731	1.383.731	1.150.000	1.150.000	102,0%	83,1%	100,0%	27.000	-233.731	0
3	Thu chuyển nguồn	3.068	3.068	0		0				0,0%			-3.068	0	0
II	**Thu NSTW BS các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**635.958**	**1.130.834**	**494.876**	**177,8%**	**2.939.832**	**948.192**	**905.290**	**1.086.350**	**149,1%**	**95,5%**	**120,0%**	**312.234**	**-42.902**	**181.060**
C	**Chi NSĐP**	**8.800.000**	**9.884.472**	**1.084.472**	**112,3%**	**33.453.500**	**10.823.500**	**10.835.000**	**11.795.000**	**123,0%**	**100,1%**	**108,9%**	**2.023.500**	**11.500**	**960.000**
I	**Chi CĐNS ĐP**	**8.164.042**	**8.753.638**	**589.596**	**107,2%**	**30.070.668**	**9.875.308**	**9.718.710**	**10.476.650**	**121,0%**	**98,4%**	**107,8%**	**1.711.266**	**-156.598**	**757.940**
*	Chi CĐNS ĐP (Loại trừ nguồn thu tiền sử dụng đất và sxkt)	6.264.142	6.622.855	358.713	105,7%	22.801.218	7.567.358	7.247.210	7.986.650	120,8%	95,8%	110,2%	1.303.216	-320.148	739.440
1	**Chi ĐTPT**	**2.431.020**	**2.921.752**			**9.840.730**	**2.980.090**	**3.244.620**	**3.616.020**	**122,6%**	**108,9%**	**111,4%**	**549.070**	**264.530**	**371.400**
	Chi ĐTPT (Loại trừ nguồn thu tiền sử dụng đất và sxkt)	592.020	790.969	198.949	133,6%	3.511.280	672.140	1.243.120	1.596.020	113,5%	184,9%	128,4%	80.120	570.980	352.900
	Chi ĐTPT từ nguồn thu SDĐ và XSKT	1.839.000	2.130.783	291.783	115,9%	6.329.450	2.307.950	2.001.500	2.020.000	125,5%	86,7%	100,9%	468.950	-306.450	18.500
	- Chi ĐTPT từ nguồn thu SDĐ, thuê đất theo NĐ 167	324.000	267.883	-56.117	82,7%	1.364.450	657.950	346.500	360.000	203,1%	52,7%	103,9%	333.950	-311.450	13.500
	- Chi ĐTPT từ XSKT	1.515.000	1.862.900	347.900	123,0%	4.965.000	1.650.000	1.655.000	1.660.000	108,9%	100,3%	100,3%	135.000	5.000	5.000
2	**Chi thường xuyên**	**5.451.538**	**5.819.159**	**367.621**	**106,7%**	**18.875.168**	**5.951.108**	**6.276.420**	**6.647.640**	**109,2%**	**105,5%**	**105,9%**	**499.570**	**325.312**	**371.220**
	Chi đo đạc, lưu trữ hồ sơ địa chính từ nguồn thu SDĐ	36.000	36.000			119.300	40.800	38.500	40.000	113,3%	94,4%	103,9%			
	Chi TX còn lại	5.415.538	5.783.159			18.755.868	5.910.308	6.237.920	6.607.640	109,1%	105,5%	105,9%			
3	**Chi trả nợ gốc và lãi, phí vay các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.600**	**6.227**			**4.980**	**1.420**	**1.700**	**1.860**	**88,8%**	**119,7%**	**109,4%**			

STT	Nội dung	Dự toán 2019	ƯTH năm 2019	So sánh		KH 03 năm 2020-2022	Bao gồm:			So sánh (%)			So sánh (tuyệt đối)		
				Tuyệt đối	Tương đối		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	DT2020 với DT2019	DT2021 với DT2020	DT2022 với DT2021	DT2020 với DT2019	DT2021 với DT2020	DT2022 với DT2021
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(2/1)	5	6	7	8	9=6/1	10=7/6	11=8/7	12=6-1	13=7-6	14=8-7
	Chi trả nợ gốc		5.000			0									
	Chi trả lãi vay	1.600	1.227			4.980	1.420	1.700	1.860	88,8%	119,7%	109,4%			
4	**Chi bổ sung Quỹ DTTC**	**1.000**	**1.000**	**0**	**100,0%**	**3.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**100,0%**	**100,0%**	**100,0%**	**0**	**0**	**0**
5	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**		**5.500**	**5.500**		**25.000**	**5.000**	**10.000**	**10.000**		**200,0%**	**100,0%**	**5.000**	**5.000**	**0**
6	**Dự phòng**	**159.400**		**-159.400**	**0,0%**	**579.680**	**194.580**	**184.970**	**200.130**	**122,1%**	**95,1%**	**108,2%**	**35.180**	**-9.610**	**15.160**
7	**Chi tạo nguồn thực hiện CCTL**	**58.584**		**-58.584**	**0,0%**	**595.810**	**595.810**			**1017,0%**	**0,0%**		**537.226**	**-595.810**	**0**
8	**Bội chi**	**60.900**		**-60.900**		**146.300**	**146.300**			**240,2%**	**0,0%**		**85.400**	**-146.300**	**0**
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**635.958**	**1.130.834**	**494.876**	**177,8%**	**3.382.832**	**948.192**	**1.116.290**	**1.318.350**	**149,1%**	**117,7%**	**118,1%**	**312.234**	**168.098**	**202.060**
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135**	**142.318**	**145.718**	**3.400**	**102,4%**	**838.540**	**230.370**	**276.440**	**331.730**	**161,9%**	**120,0%**	**120,0%**	**88.052**	**46.070**	**55.290**
	Chi đầu tư phát triển	104.904	106.108	1.204	101,1%	662.454	181.994	218.390	262.070	173,5%	120,0%	120,0%	77.090	36.396	43.680
	Chi thường xuyên	37.414	39.610	2.196	105,9%	176.086	48.376	58.050	69.660	129,3%	120,0%	120,0%	10.962	9.674	11.610
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**493.640**	**985.116**	**491.476**	**199,6%**	**2.544.292**	**717.822**	**839.850**	**986.620**	**145,4%**	**117,0%**	**117,5%**	**224.182**	**122.028**	**146.770**
a	**Chi đầu tư phát triển**	**381.636**	**793.760**	**412.124**	**208,0%**	**1.953.950**	**554.350**	**645.820**	**753.780**	**145,3%**	**116,5%**	**116,7%**	**172.714**	**91.470**	**107.960**
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	127.806	105.613	-22.193	82,6%	635.000	192.000	211.000	232.000	150,2%	109,9%	110,0%	64.194	19.000	21.000
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	153.830	321.131	167.301	208,8%	823.000	226.100	271.320	325.580	147,0%	120,0%	120,0%	72.270	45.220	54.260
	Vốn trái phiếu chính phủ	100.000	367.016	267.016	367,0%	495.950	136.250	163.500	196.200	136,3%	120,0%	120,0%	36.250	27.250	32.700
b	**Chi thường xuyên**	**112.004**	**191.356**	**79.352**	**170,8%**	**590.342**	**163.472**	**194.030**	**232.840**	**146,0%**	**118,7%**	**120,0%**	**51.468**	**30.558**	**38.810**
	Vốn ngoài nước	1.761	1.761	0	100,0%	1.780	1.780			101,1%	0,0%		19	-1.780	0
	Vốn trong nước	110.243	189.595	79.352	172,0%	588.562	161.692	194.030	232.840	146,7%	120,0%	120,0%	51.449	32.338	38.810
	Trong đó:			0		0							0	0	0
	+ Một số nhiệm vụ (KP BTĐB, ATGT,...)					444.842	122.212	146.650	175.980		120,0%	120,0%			
	Trong đó: Chương trình mục tiêu	29.802	29.802	0	100,0%	143.720	39.480	47.380	56.860	132,5%	120,0%	120,0%	9.678	7.900	9.480
													0	0	0

Biểu số 02

BIỂU TỔNG HỢP THU NSNN GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 425 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND Tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	TH năm 2018	Năm 2019			Dự kiến kế hoạch 03 năm		
			Dự toán TW	Dự toán ĐP	ƯTH cả năm	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG THU NSNN (I +...+IV)	**7.673.047**	**7.844.000**	**8.000.000**	**9.366.000**	**9.650.000**	**10.000.000**	**10.865.000**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**6.800.174**	**7.220.000**	**7.350.000**	**8.000.000**	**8.950.000**	**9.260.000**	**10.095.000**
	Thu nội địa không báo gồm thu tiền sdđ và XSKT	**4.863.064**	**5.475.000**	**5.475.000**	**5.960.000**	**6.892.000**	**7.220.000**	**8.035.000**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	529.965	625.000	625.000	545.000	531.000	610.000	680.000
1.1	*Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương*	435.223	490.000	490.000	440.000	424.000	490.000	550.000
1.2	*Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương*	94.742	135.000	135.000	105.000	107.000	120.000	130.000
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	434.216	470.000	470.000	740.000	781.000	920.000	1.000.000
3	Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.471.652	1.600.000	1.600.000	1.685.000	1.850.000	2.100.000	2.280.000
4	Lệ phí trước bạ	322.092	325.000	325.000	400.000	440.000	480.000	550.000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.671	8.000	8.000	14.000	13.000	13.000	14.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0			2.000	0	0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	649.212	710.000	710.000	776.000	900.000	1.050.000	1.280.000
8	Thu thuế bảo vệ môi trường	463.052	705.000	705.000	630.000	670.000	750.000	810.000
9	Thu phí và lệ phí	420.158	460.000	460.000	500.000	540.000	600.000	680.000
10	Tiền sử dụng đất	384.707	230.000	360.000	470.000	408.000	385.000	400.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	276.155	290.000	290.000	390.000	869.000	340.000	350.000
12	Thu khác ngân sách	229.288	230.000	230.000	216.000	261.000	305.000	335.000

Số TT	NỘI DUNG	TH năm 2018	Năm 2019			Dự kiến kế hoạch 03 năm		
			Dự toán TW	Dự toán ĐP	ƯTH cả năm	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.362	21.000	21.000	36.000	30.000	40.000	43.000
14	Thu tại xã	25.700	21.000	21.000	21.000	2.000	2.000	3.000
15	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại sau thuế	12.541	10.000	10.000	5.000	5.000	10.000	10.000
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.552.403	1.515.000	1.515.000	1.570.000	1.650.000	1.655.000	1.660.000
II	**Thuế XNK,TTĐB;VAT hàng NK do Hải quan thu**	**858.643**	**624.000**	**650.000**	**1.366.000**	**700.000**	**740.000**	**770.000**
III	**Thu viện trợ**	**589**						
IV	**Thu đóng góp**	**13.641**						

Biểu số 03

KẾ HOẠCH CHI GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2020-2022

(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND Tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022
			Dự toán	ƯTH			
A	B	1	2	3	4	5	6
	Chi ngân sách địa phương	**8.298.523**	**8.800.000**	**9.884.472**	**10.823.500**	**10.835.000**	**11.795.000**
I	**Chi CĐNS ngân sách địa phương**	**7.461.441**	**8.164.042**	**8.753.638**	**9.875.308**	**9.718.710**	**10.476.650**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**2.481.673**	**2.431.020**	**2.921.752**	**2.980.090**	**3.244.620**	**3.616.020**
	Chi đầu tư phát triển (Loại trừ nguồn thu tiền sử dụng đất và sxkt)	*901.836*	*592.020*	*790.969*	*672.140*	*1.243.120*	*1.596.020*
	Chi ĐTPT từ nguồn thu SDĐ và XSKT	*1.579.837*	*1.839.000*	*2.130.783*	*2.307.950*	*2.001.500*	*2.020.000*
	- Chi ĐTPT từ nguồn thu SDĐ, thuê đất theo NĐ 167		*324.000*	*267.883*	*657.950*	*346.500*	*360.000*
	- Chi ĐTPT từ XSKT		*1.515.000*	*1.862.900*	*1.650.000*	*1.655.000*	*1.660.000*
2	**Chi Thường xuyên**	**4.886.738**	**5.451.538**	**5.819.159**	**5.951.108**	**6.276.420**	**6.647.640**
	Chi đo đạc, lưu trữ hồ sơ địa chính từ từ nguồn thu SDĐ		*36.000*	*36.000*	*40.800*	*38.500*	*40.000*
	Chi TX còn lại		*5.415.538*	*5.783.159*	*5.910.308*	*6.237.920*	*6.607.640*
3	**Chi trả nợ gốc và lãi, phí vay các khoản do chính quyền địa phương vay**	**38.150**	**1.600**	**6.227**	**1.420**	**1.700**	**1.860**
	Chi trả nợ gốc	*37.750*		*5.000*			
	Chi trả lãi vay	*400*	*1.600*	*1.227*	*1.420*	*1.700*	*1.860*

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022
			Dự toán	ƯTH			
A	B	1	2	3	4	5	6
4	**Chi bổ sung Quỹ DTTC**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**
5	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**	**53.880**		**5.500**	**5.000**	**10.000**	**10.000**
6	**Dự phòng**		**159.400**		**194.580**	**184.970**	**200.130**
7	**Chi tạo nguồn thực hiện CCTL**		**58.584**		**595.810**		
8	**Bội chi**		**60.900**		**146.300**		
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**837.082**	**635.958**	**1.130.834**	**948.192**	**1.116.290**	**1.318.350**
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135**	**97.755**	**142.318**	**145.718**	**230.370**	**276.440**	**331.730**
	Chi đầu tư phát triển	73.913	104.904	106.108	181.994	218.390	262.070
	Chi thường xuyên	23.841	37.414	39.610	48.376	58.050	69.660
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**739.327**	**493.640**	**985.116**	**717.822**	**839.850**	**986.620**
a	***Chi đầu tư phát triển***	**539.151**	**381.636**	**793.760**	**554.350**	**645.820**	**753.780**
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	284.413	127.806	105.613	192.000	211.000	232.000
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	150.946	153.830	321.131	226.100	271.320	325.580
	Vốn trái phiếu chính phủ	103.793	100.000	367.016	136.250	163.500	196.200
b	***Chi thường xuyên***	**200.176**	**112.004**	**191.356**	**163.472**	**194.030**	**232.840**
	Vốn ngoài nước	892	1.761	1.761	1.780		
	Vốn trong nước	199.284	110.243	189.595	161.692	194.030	232.840
	Trong đó:						
	+ Một số nhiệm vụ (KP BTĐB, ATGT,...)				122.212	146.650	175.980
	Trong đó: Chương trình mục tiêu	*17.388*	*29.802*	*29.802*	*39.480*	*47.380*	*56.860*

Biểu số 4

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020 - 2022

(Kèm theo Báo cáo số 423 /BC-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND Tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ước TH năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022
A	B	1	2	3	4	5	6
A	**THU NSĐP**	**9.472.962**	**8.103.142**	**8.403.679**	**9.743.823**	**9.248.710**	**10.006.650**
	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	6.350.710	6.743.343	7.032.500	8.345.277	8.568.710	9.326.650
	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.329.731	1.356.731	1.356.731	1.383.731	680.000	680.000
	Thu chuyển nguồn tăng thu tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước	1.792.521	3.068	14.448	14.815		
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**7.466.833**	**8.164.042**	**8.775.543**	**9.875.308**	**9.248.710**	**10.006.650**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**						
	Bội thu						
	Bội chi		60.900	0	163.100	18.053	0
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH**	**1.905.213**	**2.023.003**	**2.109.750**	**2.503.583**	**2.570.613**	**2.797.995**
E	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP SAU KHI TRỪ SỐ DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)**	**1.863.175**	**1.943.180**	**2.084.527**	**2.332.075**	**2.389.460**	**2.616.842**
F	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**						
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**96.603**	**42.038**	**42.038**	**25.223**	**171.508**	**181.153**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*5%*	*2%*	*2%*	*1%*	*7%*	*6%*
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	58.853	42.038	42.038	25.223	171.508	181.153
2.1	*Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh*	*58.853*	*42.038*	*42.038*	*25.223*	*8.408*	*0*
	- Hợp phần giao thông	*37.540*	*26.815*	*26.815*	*16.089*	*5.363*	*0*
	- Hợp phần thủy lợi	*21.313*	*15.223*	*15.223*	*9.134*	*3.045*	

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ước TH năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022
A	B	1	2	3	4	5	6
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1					78.570	*78.570*
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh					15.530	*25.204*
2.4	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh					69.000	*77.379*
3	Vay trong nước khác	37.750	0	0	0	0	0
	Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)	*37.750*					
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**54.565**	**16.815**	**16.815**	**16.815**	**8.408**	**0**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**54.565**	**16.815**	**16.815**	**16.815**	**8.408**	**0**
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	16.815	16.815	16.815	16.815	8.408	0
a	*Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh*	*16.815*	*16.815*	*16.815*	*16.815*	*8.408*	*0*
	- Hợp phần giao thông	*10.726*	*10.726*	*10.726*	*10.726*	*5.363*	
	- Hợp phần thủy lợi	*6.089*	*6.089*	*6.089*	*6.089*	*3.045*	
b	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1						
c	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh						
d	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh						
1.3	Vốn khác	37.750	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ước TH năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022
A	B	1	2	3	4	5	6
	Vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính (Vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình KCHKM, GTNT,...)	*37.750*					
2	**Theo nguồn trả nợ**	**54.566**	**16.815**	**16.815**	**16.815**	**8.408**	**0**
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc						
2.2	Bội thu NSĐP			4.448			
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	37.750	4.815		13.815	6.408	
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh		10.000	10.000	1.000		
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm (Nguồn Xổ số kiến thiết)	14.682					
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.134	2.000	2.367	2.000	2.000	
III	**Tổng mức vay trong năm**	**0**	**115.500**	**0**	**163.100**	**18.053**	**0**
1	**Theo mục đích vay**	**0**	**115.500**	**0**	**163.100**	**18.053**	**0**
1.1	Vay để bù đắp bội chi		60.900	0	163.100	18.053	0
1.2	Vay để trả nợ gốc		54.600	0	0	0	0
2	**Theo nguồn vay**	**0**	**115.500**	**0**	**163.100**	**18.053**	**0**
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		60.900	0	163.100	18.053	0
a	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1				78.570		
b	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh				15.530	9.674	
c	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm: - Đường An Thạnh - Phước Chỉ - Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu				69.000	8.379	
2.3	Vốn trong nước khác	0	54.600	0	0	0	0

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ước TH năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022
A	B	1	2	3	4	5	6
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương		*54.600*				
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**42.038**	**79.823**	**25.223**	**171.508**	**181.153**	**181.153**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	2%	4%	1%	7%	7%	6%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương						
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	42.038	25.223	25.223	171.508	181.153	181.153
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	42.038	25.223	25.223	8.408	0	0
a	*- Hợp phần giao thông*	*26.814*	*16.089*	*16.089*	*5.363*	*0*	*0*
b	*- Hợp phần thủy lợi*	*15.224*	*9.134*	*9.134*	*3.045*	*0*	*0*
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	0	0	78.570	78.570	78.570
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	0	0	0	15.530	25.204	25.204
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	0	0	0	69.000	77.379	77.379
3	Vốn khác	0	54.600	0	0	0	0
	Vay vốn vay tín dụng Nhà nước để thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương	*0*	*54.600*	*0*	*0*	*0*	*0*
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**1.773**	**1.600**	**1.227**	**1.420**	**1.700**	**1.860**